

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 30

.....

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi cụ thể như sau:

- Thay đổi lần thứ hai ngày 02/11/2007 về việc thay đổi cổ đông sáng lập từ Công ty Chế Biến Thực Phẩm Số Một thành Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức;
- Thay đổi lần thứ ba ngày 09/01/2008 về việc thay đổi chức danh Tổng Giám đốc từ Bà Đỗ Thị Thu Hằng thành Bà Lương Minh Hiền;
- Thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh theo mã số doanh nghiệp: 3600890938;
- Thay đổi lần thứ năm ngày 10/11/2009 về việc thay đổi số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- Thay đổi lần thứ sáu ngày 31/5/2010 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Thay đổi lần thứ bảy ngày 04/7/2011 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Thay đổi lần thứ tám ngày 11/10/2013 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Thay đổi lần thứ chín ngày 19/9/2014 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín của Công ty là 50.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	1.000.000	10.000.000.000	20,00%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Biên Hòa	500.000	5.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	250.000	2.500.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	250.000	2.500.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	150.000	1.500.000.000	3,00%
Công ty TNHH Dịch Vụ Quảng Cáo C.M.N	150.000	1.500.000.000	3,00%
Công ty TNHH Một thành viên Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai	100.000	1.000.000.000	2,00%
Công ty TNHH Tiên Triết	100.000	1.000.000.000	2,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	100.000	1.000.000.000	2,00%
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	100.000	1.000.000.000	2,00%
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Đồng Nai	100.000	1.000.000.000	2,00%
Các cổ đông còn lại	2.200.000	22.000.000.000	44,00%
Cộng	5.000.000	50.000.000.000	100,00%

Trụ sở hoạt động : Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 01, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Điện thoại : (061) 8890.888

Fax : (061) 8890.199

MST : 3 6 0 0 8 9 0 9 3 8

HỢP-
 TY
 HỮU-
 HẠN
 OÁN
 SỔ CHỨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 01, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín bao gồm: Thu gom rác thải không độc hại; Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar - không kinh doanh tại trụ sở); Quảng cáo; Điều hành tua du lịch; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Cung cấp suất ăn công nghiệp (không nấu tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp (không sửa chữa, bảo trì tại trụ sở); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Dịch vụ cho thuê xe du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp; Dịch vụ quản lý cao ốc văn phòng, nhà cao tầng; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng; Đại lý du lịch;

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên; Tư vấn (trừ tư vấn thiết kế), thi công lắp đặt công trình đường ống cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn hoa và cây; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh nước sạch phục vụ công nghiệp và dân dụng; Khai thác đá, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 30).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Hòa Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Bà Lương Minh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Đinh Ngọc Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Lê Anh Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Bà Nguyễn Thu Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Bà Nguyễn Mai An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 01, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lương Minh Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008
Ông Trần Quang Thòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/07/2007
Ông Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Lương Minh Hiền - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.252.889.407	49.222.382.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	1.501.684.073	3.080.927.905
1. Tiền	111		1.501.684.073	3.080.927.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.121.782.859	38.592.708.323
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	9.296.623.188	7.233.101.556
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	5.487.467.274	2.626.053.677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	26.441.854.148	28.837.714.841
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(104.161.751)	(104.161.751)
IV. Hàng tồn kho	140		10.346.903.888	6.932.266.826
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	10.346.903.888	6.932.266.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.282.518.587	616.479.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.014.154.487	126.868.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 7	66.361.054	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	202.003.046	489.611.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 01, Đường số 1,
KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.622.751.524	110.002.838.886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		91.848.659.992	83.910.397.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	36.156.933.566	37.080.310.255
<i>Nguyên giá</i>	222		54.786.145.580	51.203.477.807
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.629.212.014)	(14.123.167.552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 10	78.478.244	96.936.120
<i>Nguyên giá</i>	228		147.663.000	147.663.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(69.184.756)	(50.726.880)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	55.613.248.182	46.733.150.814
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.137.250.000	25.137.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV. 12	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 13	23.137.250.000	23.137.250.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.636.841.532	955.191.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 14	3.422.005.232	740.355.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		214.836.300	214.836.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174.875.640.931	159.225.221.640

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 01, Đường số 1,
KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		90.351.645.734		74.760.818.488	
I. Nợ ngắn hạn	310		69.575.213.791		49.937.095.361	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 16	27.551.552.800		25.765.071.850	
2. Phải trả người bán	312	IV. 17	11.423.499.267		9.982.921.982	
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 18	387.325.708		378.386.867	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 19	48.394.608		185.588.624	
5. Phải trả người lao động	315		3.528.950.052		4.230.067.398	
6. Chi phí phải trả	316		153.625.881		142.963.217	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 20	23.625.072.075		5.407.531.770	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 21	2.856.793.400		3.844.563.653	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		20.776.431.943		24.823.723.127	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 22	17.450.919.052		21.000.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		108.206.900		80.296.500	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	IV. 23	3.217.305.991		3.743.426.627	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.523.995.197		84.464.403.152	
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.523.995.197		84.464.403.152	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 24	50.000.000.000		50.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 24	18.484.841.613		13.028.249.534	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 24	-		2.779.918.675	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 24	16.039.153.584		18.656.234.943	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.875.640.931		159.225.221.640	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		258,47	258,47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2015



Đặng Hải Bằng
Người lập biểu



Huỳnh Phú Hào
Kế toán trưởng



Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	108.672.869.315	108.698.749.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	108.672.869.315	108.698.749.390
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	83.610.118.927	76.399.341.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.062.750.388	32.299.408.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	1.734.641.797	1.867.962.158
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	4.306.809.568	6.308.143.806
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.839.566.554	6.150.507.035
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	11.917.777.401	10.899.742.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.572.805.216	16.959.484.203
11. Thu nhập khác	31	V. 6	871.395.398	2.097.663.232
12. Chi phí khác	32	V. 7	28.924.891	2.322.197.242
13. Lợi nhuận khác	40		842.470.507	(224.534.010)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.415.275.723	16.734.950.193
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 8	508.673.931	822.374.608
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.906.601.792	15.912.575.585
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	2.181	3.183

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2015



Đặng Hải Bằng
 Người lập biểu



Huỳnh Phú Hào
 Kế toán trưởng




Lương Minh Hiền
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.415.275.723	16.734.950.193
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 7,8	4.524.502.338	3.125.969.908
- Các khoản dự phòng	03		-	(28.972.955)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.734.641.797)	(1.867.962.158)
- Chi phí lãi vay	06		3.839.566.554	6.142.989.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.044.702.818	24.106.974.156
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(365.269.655)	497.867.225
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.414.637.062)	316.873.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.358.905.331	(27.301.814)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.681.649.835)	114.780.247
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.837.590.035)	(6.142.989.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 19	(691.041.111)	719.835.990
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	IV. 21	(4.860.900.636)	(1.800.302.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.582.519.815	17.785.737.530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.943.817.946)	(2.287.911.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.734.641.797	1.867.962.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.209.176.149)	6.580.050.617

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 16	29.112.224.462	64.682.814.716
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.874.824.460)	(77.557.476.490)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.189.987.500)	(11.689.987.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.952.587.498)	(24.564.649.274)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.579.243.832)	(198.861.127)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	3.080.927.905	3.279.789.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	1.501.684.073	3.080.927.905

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2015


Đặng Hải Bằng
Người lập biểu


Huỳnh Phú Hào
Kế toán trưởng


Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi cụ thể như sau:

- Thay đổi lần thứ hai ngày 02/11/2007 về việc thay đổi cổ đông sáng lập từ Công ty Chế Biến Thực Phẩm Số Một thành Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức;
- Thay đổi lần thứ ba ngày 09/01/2008 về việc thay đổi chức danh Tổng Giám đốc từ Bà Đỗ Thị Thu Hằng thành Bà Lương Minh Hiền;
- Thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh theo mã số doanh nghiệp: 3600890938;
- Thay đổi lần thứ năm ngày 10/11/2009 về việc thay đổi số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- Thay đổi lần thứ sáu ngày 31/5/2010 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Thay đổi lần thứ bảy ngày 04/7/2011 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Thay đổi lần thứ tám ngày 11/10/2013 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Thay đổi lần thứ chín ngày 19/9/2014 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín của Công ty là 50.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín bao gồm: Thu gom rác thải không độc hại; Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar - không kinh doanh tại trụ sở); Quảng cáo; Điều hành tua du lịch; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Cung cấp suất ăn công nghiệp (không nấu tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp (không sửa chữa, bảo trì tại trụ sở); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Dịch vụ cho thuê xe du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp; Dịch vụ quản lý cao ốc văn phòng, nhà cao tầng; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng; Đại lý du lịch;

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên; Tư vấn (trừ tư vấn thiết kế), thi công lắp đặt công trình đường ống cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn hoa và cây; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh nước sạch phục vụ công nghiệp và dân dụng; Khai thác đá, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 01, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai.

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Hòa Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Bà Lương Minh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Đinh Ngọc Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Lê Anh Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giá định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 Năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	64.112.683	1.421.139
Tiền gửi ngân hàng	1.437.571.390	3.079.506.766
Cộng	<u>1.501.684.073</u>	<u>3.080.927.905</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	834.743.347	1.322.175.166
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	184.766.000	112.182.000
Khách hàng khác	8.277.113.841	5.798.744.390
Cộng	<u>9.296.623.188</u>	<u>7.233.101.556</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Trả trước các nhà thầu mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	5.266.006.358	2.436.162.590
Trả trước các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	221.460.916	189.891.087
Cộng	<u>5.487.467.274</u>	<u>2.626.053.677</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	21.414.969.500	21.414.969.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-	3.500.000.000
Các khoản phải thu khác	5.026.884.648	3.922.745.341
Cộng	<u>26.441.854.148</u>	<u>28.837.714.841</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	104.161.751	104.161.751
Cộng	104.161.751	104.161.751

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.164.547.481	787.394.101
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	37.258.575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.182.356.407	6.107.614.150
Cộng	10.346.903.888	6.932.266.826

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	66.361.054	-
Cộng	66.361.054	-

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng công nhân viên	202.003.046	489.611.600
Cộng	202.003.046	489.611.600

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Machinery, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	31.819.154.440	14.637.301.604	3.431.655.258	1.315.366.505	51.203.477.807
Đầu tư hoàn thành	847.817.263	2.591.131.232	143.719.278	-	3.582.667.773
Tại 31/12/2014	32.666.971.703	17.228.432.836	3.575.374.536	1.315.366.505	54.786.145.580
Trong đó: đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	188.510.400	1.319.181.865	152.289.993	321.954.600	1.981.936.858
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	6.158.010.047	5.359.469.161	1.406.461.464	1.199.226.880	14.123.167.552
Trích khấu hao	1.984.722.118	2.048.042.826	433.332.066	39.947.452	4.506.044.462
Tại 31/12/2014	8.142.732.165	7.407.511.987	1.839.793.530	1.239.174.332	18.629.212.014
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	25.661.144.393	9.277.832.443	2.025.193.794	116.139.625	37.080.310.255
Tại 31/12/2014	24.524.239.538	9.820.920.849	1.735.581.006	76.192.173	36.156.933.566

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2014	147.663.000	50.726.880	96.936.120
Khấu hao trong năm	-	18.457.876	(18.457.876)
Tại 31/12/2014	147.663.000	69.184.756	78.478.244

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công trình khu Xử lý chất thải Quang Trung	55.507.976.757	46.733.150.814
Công trình sân banh, văn phòng cho thuê	105.271.425	-
Cộng	55.613.248.182	46.733.150.814

12. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi với tỷ lệ góp vốn 100%.

Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty có trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000 VND.

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (mệnh giá 10.000 VND)	804.290	20.137.250.000	804.290	20.137.250.000
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Vĩnh Phú (chiếm 27,27% vốn điều lệ)		3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng		23.137.250.000		23.137.250.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>01/01/2014</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>31/12/2014</u>
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	740.355.397	3.705.907.739	1.024.257.904	3.422.005.232
Cộng	740.355.397	3.705.907.739	1.024.257.904	3.422.005.232

15. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	214.836.300	214.836.300
Cộng	214.836.300	214.836.300

16. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2014
Vietin Bank Đồng Nai (a)	5.765.071.850	4.109.752.610	(9.874.824.460)	-	-
BIDV Đồng Nai (b)	20.000.000.000	7.551.552.800	-	-	27.551.552.800
Cộng	25.765.071.850	11.661.305.410	(9.874.824.460)	-	27.551.552.800

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Đồng Nai bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay tối đa 3 tháng và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng cầm cố tài sản số 12.62.8032/HĐCC ngày 28/08/2012 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-13.62.8032/HĐTC ngày 31/07/2013. Trong năm 2014 Công ty đã trả hết khoản vay này.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bằng tiền Việt Nam Đồng để hoàn vốn kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Khu xử lý rác thải Quang Trung, huyện Thống Nhất; thời hạn vay: 11 tháng với lãi suất cố định 9%/năm.

17. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định	2.128.061.086	779.270.123
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	9.295.438.181	9.203.651.859
Cộng	11.423.499.267	9.982.921.982

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Các khách hàng ứng trước tiền cung cấp dịch vụ	387.325.708	378.386.867
Cộng	387.325.708	378.386.867

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.220.489.480	3.220.489.480	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.006.126	508.673.931	691.041.111	(66.361.054)
Thuế thu nhập cá nhân	69.582.498	527.893.556	553.723.931	43.752.123
Các loại thuế khác	-	67.906.145	67.906.145	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	196.140.255	191.497.770	4.642.485
Cộng (*)	185.588.624	4.521.103.367	4.724.658.437	(17.966.446)

(*) Trong đó:

Số nộp thừa (thuyết minh IV.7)	-	66.361.054
Số còn phải nộp	185.588.624	48.394.608

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Cung cấp dịch vụ doanh nghiệp chế xuất	0%
- Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000295 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000225 ngày 06 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh xử lý nước thải, chất thải với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000270 ngày 22 tháng 7 năm 2010 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung với thuế suất 10%.

Xem thêm thuyết minh III.12 và thuyết minh V.8

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	158.872.896	67.412.361
Cổ tức phải trả	7.500.000.000	4.189.987.500
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Cổ phần Sonadezi Long Thành	14.783.352.353	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
Các khoản phải trả khác	52.846.826	50.131.909
Cộng	<u>23.625.072.075</u>	<u>5.407.531.770</u>

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Số dư tại ngày 01/01	3.844.563.653	2.057.212.598
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	3.347.009.747	3.157.981.055
Chi quỹ trong năm	(4.334.780.000)	(1.370.630.000)
Số dư tại ngày 31/12	<u>2.856.793.400</u>	<u>3.844.563.653</u>

22. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2014
Vietinbank Đồng Nai (a)	21.000.000.000		(21.000.000.000)	-	-
BIDV Đồng Nai (b)	-	11.459.919.052	-	-	11.459.919.052
Quý Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai (c)	-	5.991.000.000	-	-	5.991.000.000
Cộng	21.000.000.000	17.450.919.052	(21.000.000.000)	-	17.450.919.052

Chi tiết khoản vay dài hạn:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai số tiền 21 tỷ theo hợp đồng vay số 01.62.8032/2013-HĐTD/NHCT680-SDV, phục vụ cho việc bù đắp chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng bổ sung của Dự án xây dựng Khu xử lý chất thải Quang Trung. Công ty đã thanh toán hết khoản vay này trong năm 2014.
- (b) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đồng Nai với số tiền 24 tỷ phục vụ đầu tư dự án Khu xử lý Quang Trung. Thời hạn vay 05 năm kể từ 14/04/2014, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất vay 10,2% trong 6 tháng đầu, lãi suất tiếp theo bằng bình quân lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 3,5%/năm.
- (c) Hợp đồng tín dụng số 32/2014/HĐTD-QBVMT ngày 16/12/2014. Số tiền vay 10 tỷ đồng, mục đích "Đầu tư xây dựng lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại và không nguy hại, công suất 01 tấn/giờ" tại Khu xử lý chất thải Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Thời gian cho vay: 60 tháng, ân hạn 6 tháng, trả nợ 54 tháng tính từ ngày giải ngân (31/12/2014). Lãi suất cho vay trong hạn: 5,25%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản thế chấp tại hợp đồng số 33/2014/HĐTC-QBVMT ngày 16/12/2014 và tài sản hình thành sau đầu tư.

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2014	01/01/2014
Số dư tại ngày 01/01	3.743.426.627	2.862.639.775
Trích quỹ trong năm	-	880.786.852
Chi quỹ trong năm	(526.120.636)	-
Số dư tại ngày 31/12	3.217.305.991	3.743.426.627

24. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2013	50.000.000.000	10.434.229.052	2.062.195.708	16.713.383.862	79.209.808.622
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	15.912.575.585	15.912.575.585
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	2.594.020.482	717.722.967	(6.469.724.504)	(3.157.981.055)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại 31/12/2013	50.000.000.000	13.028.249.534	2.779.918.675	18.656.234.943	84.464.403.152
Tại 01/01/2014	50.000.000.000	13.028.249.534	2.779.918.675	18.656.234.943	84.464.403.152
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	10.906.601.792	10.906.601.792
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	2.676.673.404	-	(6.023.683.151)	(3.347.009.747)
Kết chuyển số dư quỹ dự phòng	-	2.779.918.675	(2.779.918.675)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại 31/12/2014	50.000.000.000	18.484.841.613	-	16.039.153.584	84.523.995.197

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Cổ đông		
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2013. Việc chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 7.500.000.000 đồng. Đồng thời đại hội cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2014 ở mức 15%/ mệnh giá cổ phần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tổng doanh thu	108.672.869.315	108.698.749.390
- Doanh thu xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	69.249.106.791	66.063.640.352
- Doanh thu xử lý chất thải khu Quang Trung	20.756.776.291	23.510.796.958
- Doanh thu hoạt động khác	18.666.986.233	19.124.312.080
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>108.672.869.315</u>	<u>108.698.749.390</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	48.164.371.389	47.150.339.483
Giá vốn xử lý chất thải khu Quang Trung	18.753.152.545	13.961.115.496
Giá vốn hoạt động khác	16.692.594.993	15.287.886.373
Cộng	<u>83.610.118.927</u>	<u>76.399.341.352</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	151.919.797	66.478.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.582.722.000	1.801.483.662
Cộng	<u>1.734.641.797</u>	<u>1.867.962.158</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí lãi vay	3.839.566.554	6.150.507.035
Chi phí tài chính khác	467.243.014	157.636.771
Cộng	<u>4.306.809.568</u>	<u>6.308.143.806</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí cho nhân viên	3.192.421.499	3.749.714.755
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	-	38.963.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.174.610	1.115.974.826
Thuế, phí và lệ phí	348.159.808	46.074.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.523.559	1.017.490.801
Chi phí bằng tiền khác	6.380.497.925	4.931.523.543
Cộng	<u>11.917.777.401</u>	<u>10.899.742.187</u>

6. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập từ chuyển giao đường dây 22KV	-	1.875.175.394
Các khoản thu nhập khác	871.395.398	222.487.838
Cộng	871.395.398	2.097.663.232

7. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí chuyển giao đường dây 22KV		2.255.012.138
Các khoản chi phí khác	28.924.891	67.185.104
Cộng	28.924.891	2.322.197.242

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.415.275.723	16.734.950.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	340.924.891	279.228.721
- Các khoản chi phí không được trừ	340.924.891	279.228.721
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.582.722.000)	(1.801.483.662)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.582.722.000)	(1.801.483.662)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.173.478.614	15.212.695.252
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông	2.238.165.295	3.803.173.813
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	(1.220.817.434)	(2.281.904.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(508.673.930)	(698.894.917)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	508.673.931	822.374.608

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.906.601.792	15.912.575.585
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.906.601.792	15.912.575.585
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.181	3.183

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.249.689.627	14.959.509.607
Chi phí nhân công	21.609.021.387	14.684.350.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.524.502.338	3.125.969.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.814.404.555	39.748.374.520
Chi phí khác bằng tiền	7.906.156.695	3.186.246.542
Cộng	93.103.774.602	75.704.451.129

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	Công ty con
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Cổ đông lớn, sở hữu 20% vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai	Cổ đông lớn, sở hữu 10% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi		
Nhận tiền chia lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	135.000.000	-
Mượn tiền	-	500.000.000
Thanh toán dịch vụ bảo vệ	1.401.400.000	1.353.000.000
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp		
Cung cấp dịch vụ	1.523.472.097	5.267.291.580
Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.467.745.596	5.151.203.318
Chi trả cổ tức	1.500.000.000	-
Thanh toán dịch vụ thuê văn phòng	1.179.981.710	587.012.356
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
Cung cấp dịch vụ	29.358.470.782	24.651.394.533
Thu tiền sử dụng dịch vụ và thu khác	44.070.939.210	16.411.304.570
Chi trả cổ tức	375.000.000	375.000.000
Bán 700.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	7.000.000.000
Nhận tiền bán cổ phiếu	3.500.000.000	3.500.000.000

Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2

Chi trả cổ tức	375.000.000	-
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	334.000.000	312.000.000

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được nhận theo quy chế Công ty.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	Năm 2014	Năm 2013
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp		
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ (thuyết minh IV.2)	106.150.000	112.055.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	90.079.025
Nợ phải thu	106.150.000	202.134.525
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp		
- Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	-	36.918.990
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
- Phải trả khác (thuyết minh IV.20)	14.783.352.353	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi		
- Phải trả tiền mua dịch vụ	-	107.800.000
- Phải trả khác (thuyết minh IV.20)	1.100.000.000	1.100.000.000
Nợ phải trả	15.883.352.353	1.244.718.990

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản vay ngân hàng. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

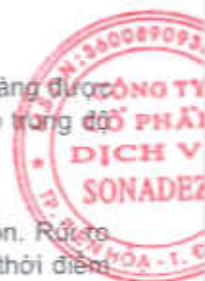
Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung đối với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Mẫu B 09-DN

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	25.765.071.850	21.000.000.000	-	46.765.071.850
Phải trả người bán	9.982.921.982	-	-	9.982.921.982
Chi phí phải trả	142.963.217	-	-	142.963.217
Các khoản phải trả khác	5.407.531.770	-	-	5.407.531.770
Cộng	41.298.488.819	21.000.000.000	-	62.298.488.819
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	27.551.552.800	17.450.919.052	-	45.002.471.852
Phải trả người bán	11.423.499.267	-	-	11.423.499.267
Chi phí phải trả	153.625.881	-	-	153.625.881
Các khoản phải trả khác	23.625.072.075	-	-	23.625.072.075
Cộng	62.753.750.023	17.450.919.052	-	80.204.669.075

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.501.684.073	-	3.080.927.905	-	1.501.684.073	3.080.927.905
Phải thu khách hàng	9.296.623.188	(104.161.751)	7.233.101.556	(104.161.751)	9.192.461.437	7.128.939.805
Phải thu khác	26.441.854.148	-	28.837.714.841	-	26.441.854.148	28.837.714.841
Tài sản tài chính dài hạn	25.137.250.000	-	25.137.250.000	-	25.137.250.000	25.137.250.000
Cộng	62.377.411.409	(104.161.751)	64.288.994.302	(104.161.751)	62.273.249.658	64.184.832.551

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Các khoản vay và nợ	45.002.471.852	46.765.071.850	45.002.471.852
Phải trả người bán	11.423.499.267	9.982.921.982	11.423.499.267	9.982.921.982
Chi phí phải trả	153.625.881	142.963.217	153.625.881	142.963.217
Các khoản phải trả khác	23.625.072.075	5.407.531.770	23.625.072.075	5.407.531.770
Cộng	80.204.669.075	62.298.488.819	80.204.669.075	62.298.488.819

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày cuối năm, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2015



Đặng Hải Bằng
Người lập biểu



Huỳnh Phú Hào
Kế toán trưởng



Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc